

### Phụ lục 03 – DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.1	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thành phần: Dung dịch rửa giải A 800ml : Dung dịch đệm photphat; Dung dịch rửa giải B 400ml : Dung dịch đệm photphat; Chất tan máu L 2500ml : Nước khử ion Độ nhạy: Giới hạn phát hiện < 3%; Phạm vi đo: 3%~18%; Độ chính xác: Kiểm tra một bộ hiệu chuẩn nồng độ đã biết, nồng độ đo được và nồng độ của độ lệch tương đối của bộ hiệu chuẩn (Độ lệch%) phải nằm trong khoảng ± 6%. Độ chính xác trong xét nghiệm: CV<3%; Độ chính xác giữa các lần phân tích: CV<3% Cột sắc ký (HPLC) : Polymer ưa nước của Copolyme methacrylate, thép không gỉ 316 L, Polyetheretherketon PEEK Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Bộ	30	XÉT NGHIỆM HbA1c TỰ ĐỘNG
1.2	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất hiệu chỉnh HbA1c	Máu toàn phần đông khô của con người, Chất tan máu Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	39	
1.3	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất QC HbA1c	Máu toàn phần đông khô của con người, Chất tan máu Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	118	
1.4	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất định danh nhóm máu A	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	600	XÉT NGHIỆM ĐỊNH DANH NHÓM MÁU HỆ THỦ CÔNG
1.5	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất định danh nhóm máu B	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	600	
1.6	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất định danh nhóm máu AB	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào	ML	600	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		NGHIỆM		tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.7	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất định danh nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	600	
1.8	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch pha loãng áp lực	Thành phần: Natri clorua<1.0 %; Chất đệm < 1.0 %; Chất bảo quản < 0.5 %; Chất ổn định < 0.5 %; Nước không có ion Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lít	7.000	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC 22 THÔNG SỐ LASER
1.9	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch Lyse giải Bạch cầu	Thành phần: Chất tẩy rửa< 2.2 %; Chất đệm < 0.8 %; Chất bảo quản< 0.4 %; Chất ổn định < 0.4 %; Nước không có ion Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lít	710	
1.10	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch Lyse giải Hồng cầu	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt < 4.5 %; Chất đệm < 1.0 %; Chất bảo quản < 0.4 %; Chất ổn định < 0.4 %; Nước không có ion Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lít	240	
1.11	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất kiểm tra huyết học	Nội kiểm cho máy huyết học 5 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	972	
1.12	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	ALT (GPT)	Hóa chất phân tích sinh hóa GPT / ALT. Enzymatic - UV + Thành phần: - R1: Tris pH 7.8: 100 mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 1200 U/L; L-Alanine: 500mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l.; α-Ketoglutarate: 15 mmol/l Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	48.000	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.13	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	AST (GOT)	Hóa chất phân tích sinh hóa GOT / AST Enzymatic –UV + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 80mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 800U/L; Malate dehydrogenase (MDH): 600U/L; L-Aspartate: 200mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l; A-Ketoglutarate: 12 mmol/l Hoặc tương đương	ML	48.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.14	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Gamma GT	Hóa chất phân tích sinh hóa g-GT + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 100 mmol/l; Glycylglycine:100 mmol/l - R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3 mmol/l Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ML	20.400	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.15	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Amylase	Hóa chất phân tích sinh hóa Amylase + Thành phần: MES pH 6,0: 100 mmol/L; CNPG3: 2,25 mmol/L; Sodium clorhidre: 350 mmol/L; Calcium acetate: 6 mmol/L; Potassium thiocyanate: 900 mmol/L; Sodium azide: 0,95 gr/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.880	
1.16	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Lipase	Hóa chất phân tích sinh hóa Lipase Thành phần: - R 1Buffer TRIS pH 8,3: 40 mmol/ 1,8 mmol/L; Colipase L > 1 mg/L; Desoxycholate: 1,8mmol/L; Taurodesoxycholate:7,2 mmol/L - R 2Substrate (micro-emulsion) Tartrate pH 4,0: 15 mmol/L; Lipase Substrate L> 0,7 mmol/L; Calcium chloride (CaCl2): 0,1 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	4.608	
1.17	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Lactate	Hóa chất định lượng Lactate R1: PIPES pH 7,5 50 mmol/L 4- Chlorophenol 4 mmol/L R2 Lactate oxidase (LO) 800 U/L Peroxidase (POD) 2000 U/L 4- Aminophenazone (4-AP) 0,4 mmol/L LACTATE CAL Lactate aqueous primary standard 10 mg/dL Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ML	2.080	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.18	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Bilirubin TOTAL	Hóa chất phân tích sinh hóa Toltal Bilirubin: Thành phần: + R1: Surfactants: <1%; Hydrochloric acid (HCl):≥160mM ; + R2: 2,4-DPD ≥2 mM; Hydrochloric acid (HCl): ≥120mM; Surfactant <1% Dải đo: từ 0.1mg/dL đến ≤ 30mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.800	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.19	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Bilirubin DIRECT	Hóa chất phân tích sinh hóa Direct Bilirubin + Thành phần có: R1: Sulfamic acid: 10 0 mM; R2: 2,4-DPD: 0.5 mM; Hydrochloric acid (HCL): 0.3 M. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.800	
1.20	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Calcium	Hóa chất phân tích sinh hóa CALCIUM + Thành phần: Imidazol Buffer pH 6.5: 100 mmol/L; Arsenazo III: 120 mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	480	
1.21	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Cholesterol	Hóa chất phân tích sinh hóa Cholesterol + Thành phần có : PIPES pH 6,9: 90 mmol/L; Phenol: 26 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE): 1000 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD): 300 U/L; Peroxidase (POD): 650 U/L; 4 - Aminophenazone (4-AP): 0,4mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	11.880	
1.22	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Triglycerides	Hóa chất phân tích sinh hóa TRIGLYCERIDES + Thành phần có: GOOD pH 6.3: 50 mmol/L; p-Chlorophenol: 2 mmol/L; Lipoprotein lipase (LPL): 150000 U/L; Glycerol kinase (GK): 500 U/L; Glycerol-3-oxidase (GPO) 3500 U/L; Peroxidase (POD): 440 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L; ATP: 0,1 mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	11.880	
1.23	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HDL-c	Hóa chất phân tích sinh hóa HDLc -D + Thành phần: - R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6: 100 mM; N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)-3,5-dimethoxyaniline	ML	11.840	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				(HDAOS): 0.7 mM; Cholesterol Esterase $\geq$ 800 U/L; Cholesterol oxidase $\geq$ 500 U/L; Catalase $\geq$ 300 U/L; Ascorbic oxidase $\geq$ 3000 U/L - R2: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0: 1.1mmol/l; 4 – minoantipyrine (4-AA): 100 mM; Peroxidase $\geq$ 3500 U/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.24	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	LDL-c	Hóa chất phân tích sinh hóa LDLc + Thành phần: - R 1: PIPES Buffer pH 7,0: 50 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 600 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD) $\geq$ 500 U/L; Catalase $\geq$ 600 KU/L TOOS 2 mmol/L - R2: PIPER Buffer pH 7,0: 50 mmol/L; 4 – Aminoantipyrine (4-AA): 4 mmol/L; Peroxidase (POD) $\geq$ 4 KU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	11.840	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.25	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Ure	Hóa chất phân tích sinh hóa UREA - R1 Buffer: TRIS pH 7,8: 80 mmol/L; $\alpha$ -Ketoglutarate: 6 mmol/L; Urease 75000 U/L -R2 Enzymes: GLDH: 60000 U/L; NADH: 0,32 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	48.000	
1.26	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Creatinin	Hóa chất phân tích sinh hóa Creatinine Thành phần: R1 Picnic acid:17,5 mmol/L; R2 Sodium hydroxide: 0,29 mol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	48.240	
1.27	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Glucose	Hóa chất phân tích sinh hóa Glucose + Thành phần: - R1: Tris pH 8.25: 92 mmol/l; Phenol: 0.3 mmol/l - R2: Glucose oxidase: 15000 U/L; Peroxidase: 1000 U/L; 4-Aminophenazone: 2.6 mmol/l + Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	51.480	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.28	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Uric Acid	Hóa chất phân tích sinh hóa URIC ACID + Thành phần: - R 1 Buffer : Phosphate pH 7,4: 50 mmol/L; 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS): 4 mmol/L - R 2 Enzymes :Uricase: 60 U/L; Peroxidase (POD): 660 U/L; Ascorbate oxidase: 200 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP): 1 mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	3.600	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.29	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Albumin	Hóa chất phân tích sinh hóa Albumin. + Thành phần: Bromocresol green pH 4,2: 0,12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.160	
1.30	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Total Proteins	Hóa chất phân tích sinh hóa TOTAL PROTEINS + Thành phần: - R Biuret: Sodium potassium tartrate: 15 mmol/L; Sodium iodide: 100 mmol/L; Potassium iodide: 5 mmol/L; Copper (II) sulphate: 19 mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.160	
1.31	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất xét nghiệm định tính CRP Latex	Hóa chất xét nghiệm định tính CRP Latex Thành phần: Latex: Hạt latex được phủ kháng thể IgG dê kháng CRP người, pH, 8,2. Chất bảo quản Control +: Huyết thanh người có nồng độ CRP > 20 mg/L. Chất bảo quản. Control -: Huyết thanh động vật. Chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	7.000	
1.32	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Micro Albumin niệu	Hóa chất phân tích sinh hóa Micro Albumin niệu Diluent (R1): Glycine buffer 100 mmol/L, pH 10,0. Preservative. Latex (R2): Particles coated goat IgG with anti -human albumin, pH 8,2. Preservative. µALB-CAL: Liquid Calibrator. Microalbumin concentration is	ML	2.520	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				stated on the vial label Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.33	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Microalbumin Control	Chất chứng dùng cho xét nghiệm Microalbumin Thành phần: có nguồn gốc từ con người đã được thử nghiệm và cho kết quả âm tính với HBsAg, HCV và kháng thể HIV (1/2). Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	120	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.34	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Protein niệu/Dịch não tủy	Hóa chất phân tích sinh hóa Protein niệu/Dịch não tủy Thành phần: Pyrogallol red: 50 µmol/L; Sodium molybdate: 0,04 mmol/L Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.160	
1.35	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Calibrator Protein niệu/ dịch não tủy	Calibrator Protein niệu/ dịch não tủy Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	80	
1.36	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Control Protein niệu/dịch não tủy (QC)	Dung dịch nội kiểm protein trong nước tiểu của người hoặc/và dịch não tủy bằng phương pháp đo màu hoặc tốt hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	300	
1.37	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Protein phản ứng C	Hóa chất phân tích sinh hóa CRP Turbi + Thành phần: - R1(Diluent): Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. - R2(Latex): Latex particles coated with goat IgG anti-human CRP, pH 7.3. Preservative. - CRP Cal: Chất chuẩn, nồng độ CRP ghi trên nhãn lọ. Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	17.900	
1.38	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Anti Streptolysin O	Diluent (R1): Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. Latex (R2): Latex particles coated with streptolysin O, pH 10.0. Preservative. ASO-CAL: Calibrator. Human serum. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.650	
1.39	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Yếu tố dạng thấp (RF)	Diluent (R1): Tris buffer 20 mmol/L, pH 8.2. Preservative. Latex (R2): Latex particles coated with human gammaglobulin, pH 7.4.	ML	1.650	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Preservative. RF-CAL: Calibrator. Human serum. The RF concentration is stated on the vial label. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.40	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Control ASO/CRP/RF mức thấp	ASO/CRP/RF Control L Human serum. With a low concentration of ASO, CRP and RF. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	120	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.41	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Control ASO/CRP/RF mức cao	ASO/CRP/RF Control H Human serum. With a high concentration of ASO, CRP and RF. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	120	
1.42	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	CK-MB	CK-MB -LQ. Anti CK-M. Immunoinh. Kin.-UV'- R 1: Imidazol, pH 6.7: 125 mmol/L; D-Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl-L-Cysteine: 25 mmol/L; Magnesium acetate:12.5 mmol/L; NADP: 2.52 mmol/L; EDTA: 2.02 mmol/L; Hexokinase: $\geq 6\ 800$ U/L - R 2: ADP: 15.2 mmol/L; AMP: 25 mmol/L; di-Adenosine-5-pentaphosphate : 103 mmol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: $\geq 8\ 800$ U/L; Creatine phosphate 250 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	3.000	
1.43	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	CK-MB Calibrator	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CKMB Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	120	
1.44	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	LDH	Reagent 1 Buffer : Imidazol: 65 mmol/L; Pyruvate: 0.6 mmol/L Reagent 2 Substrate NADH: 0.18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.800	
1.45	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Amoniac	R 1a Reagent NADPH: 0,26 mmol/L; $\alpha$ -ketoglutarate: 3,88 mmol/L R1b Buffer Triethanolamine pH 8,6: 0,15 mol/L R2 GLDH $\geq 1200$ U/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.200	
1.46	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Magie	Thành phần: R Xylidyl Blue: 0,1 mmol/L; Thioglycolic acid: 0,7 mmol/L; DMSO: 3000 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.680	
1.47	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA	Phospho	Thành phần: Ammonium molybdate: 0,40 mM; Sulphuric acid	ML	1.440	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT XÉT NGHIỆM		(SO4H2): 210 mM; Detergents Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.48	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Cồn	Thuốc thử đệm (R1): Chứa dung dịch đệm Tris với natri azide làm chất bảo quản. Thuốc Thử Enzyme (R2): Chứa rượu dehydrogenase và nicotinamide adenine dinucleotide, chất ổn định và natri azide làm chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	5.394	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.49	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Calib/Control cồn	Chất hiệu chuẩn và kiểm chứng cho xét nghiệm Alcohol Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	800	
1.50	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Control cồn/amoniac	Chất kiểm chứng chung cho xét nghiệm AMMONIAC và ALCOHOL Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	600	
1.51	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Sắt	Thành phần: R 1 Buffer Acetate pH 4.9:100 mmol/L; R 2 Reductant Ascorbic acid 99,7%; R 3 Color FerroZine 40 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	2.600	
1.52	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất hiệu chuẩn đa thông số xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	480	
1.53	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất kiểm chuẩn đa thông số xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.600	
1.54	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất kiểm chuẩn đa thông số xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chuẩn mức bất thường dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng đông khô Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.600	
1.55	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất thửToxocara canis IgG ELISA bán tự động	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng giun đũa chó Toxocara canis là xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzym (ELISA) để xác định phát hiện kháng thể lớp IgG với Toxocara canis trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	33	
1.56	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT	Chất thử phản ứng Widal	Kháng nguyên vi khuẩn là một xét nghiệm ngưng kết bằng slide và ống đê phát hiện định tính và bán định lượng các vi khuẩn. kháng	Bộ	108	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		NGHIỆM		thể chống Salmonella, Brucella và một số bệnh Rickettsias trong huyết thanh người. Thuốc thử, huyền phù chuẩn hóa của vi khuẩn bị giết và bị nhuộm màu, sẽ ngưng kết khi trộn với các mẫu chứa kháng thể tương đồng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.57	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa thường quy cho máy xét nghiệm sinh hóa Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lít	500	XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG
1.58	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Bóng đèn sinh hóa	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	16	
1.59	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thromboplastin	Hóa chất đông máu PT Test. Prothrombin Test Thành phần: PT: Thromboplastin não thỏ, calcium chloride, chất ức, chế heparin và chất bảo quản. Đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	3.312	XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG
1.60	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa	Hóa chất đông máu APTT Test Thành phần: R1 Activator: Ellagic acid. Buffer and Preservatives; R2 Starter: Calcium chloride (CaCl <sub>2</sub> ): 0.02M Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	3.320	
1.61	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất đông máu Fibrinogen Thành phần: R1: Bovine thrombin ≈ 100 NIH u/ml; R2: Imidazole Buffer, Sodium azide; R3: Caolin Solution Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	9.321	
1.62	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đông máu mức 2	Hóa chất đông máu COAGULATION NORMAL CONTROL. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu: PT, APTT, Fibrinogen. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	276	
1.63	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đông máu mức 3	Hóa chất đông máu COAGULATION PATHOLOGICAL CONTROL. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu: PT, APTT, Fibrinogen. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	276	
1.64	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA	Chất hiệu chuẩn xét	Hóa chất đông máu COAGULATION CALIBRATOR.	ML	276	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT XÉT NGHIỆM	nghiệm đông máu	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu: PT, APTT, Fibrinogen. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.65	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch bảo trì và làm sạch kim hút	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động.Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	9.000	XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG
1.66	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch bảo trì và làm sạch đường ống	Tính năng: Dùng cho máy phân tích đông máu tự động để bảo trì và làm sạch kim hút Thành phần: Nước tinh khiết, Natri hydroxit, Chất hoạt hóa, Chất ổn định, Chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	27.500	
1.67	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Cuvette phản ứng	Tính năng: Dùng cho máy phân tích đông máu để xác định các thông số đông máu thông qua hệ thống đo cơ-quang học tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	60.000	
1.68	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất thử điện giải đồ 4 thông số	Hóa chất điện giải dùng để xác định nồng độ Na/K/Cl/Ca/Li trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. Thành phần và nồng độ: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+, 4.0 mmol/L K+, 125.0 mmol/L Cl-, 1.25 mmol/L Ca++, 1.00 mmol/L Li+, Buffer, Preservative, Wetting Agent. Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+, 16.0 mmol/L K+, 41.0 mmol/L Cl-, 2.50 mmol/L Ca++, 0.40 mmol/L Li+, Buffer, Preservative, Wetting Agent Wash Solution, 80mL: 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	21.700	XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỒ - KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH
1.69	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất thử điện giải đồ 3 thông số	Hóa chất điện giải dùng để xác định nồng độ Na/K/Cl trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểuThành phần và nồng độ: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+, 4.0 mmol/L K+, 125.0 mmol/L Cl-, Buffer, Preservative, Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+, 16.0 mmol/L K +, 41.0 mmol/L Cl-, Buffer, Preservative, Wetting Agent Wash Solution, 80mL: 0.1 mol/L Ammonium bifluoride	ML	28.800	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.70	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch pha loãng mẫu nước tiểu phân tích điện giải đồ	Dung dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích nồng độ ion đồ có trong nước tiểu Thành phần và nồng độ: Magnesium Acetate - 5.2 mmol/L Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.000	XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỒ - KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH
1.71	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa hăng giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm có chứa chất Ammonium Biflouride Thành phần và nồng độ: - 1 chai Daily Cleaner Diluent 90mL, HCl (0.2 N), NH <sub>5</sub> F <sub>2</sub> (0.05N) và muối - 6 chai pepsin dạng bột 0,5 g Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	3.620	
1.72	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất kiểm tra 2 nồng độ	Chất nội kiểm 2 nồng độ dùng để kiểm chứng các giá trị ion chạy trên máy xét nghiệm điện giải. Thành phần và nồng độ: - Dung dịch muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản. Và không chứa huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.440	
1.73	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực chuẩn Ref	Điện cực tham chiếu dùng để so sánh các giá trị ion dùng cho máy xét nghiệm EasyLyte Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	12	
1.74	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực Na	Điện cực Na <sup>+</sup> được sử dụng để đo nồng độ Natri trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho máy xét nghiệm EasyLyte Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	12	
1.75	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực K	Điện cực K <sup>+</sup> được sử dụng để đo nồng độ Kali trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho máy xét nghiệm EasyLyte Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	12	
1.76	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT	Điện cực Cl	Điện cực Cl <sup>-</sup> được sử dụng để đo nồng độ Clo trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho	Cái	12	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		NGHIỆM		máy xét nghiệm EasyLyte Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.77	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực Ca	Điện cực Ca <sup>+</sup> được sử dụng để đo nồng độ Canxi trong mẫu huyết thanh, huyết tương dùng cho máy xét nghiệm EasyLyte Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	10	XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỘ - KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH
1.78	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch bảo dưỡng	Bộ bảo trì bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến điện cực, dòng chảy Bao gồm: - 2104 Tubing Kit - 2258 Membrane Assembly - 2492 Internal Filling Solution Hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	5	
1.79	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dây bơm (Pump Tubing)	Bộ dây bơm dùng để hút và bơm hóa chất, mẫu bệnh phẩm Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Sợi/ Cái	6	
1.80	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Sample detector	Đầu dò mẫu dùng để phát hiện dòng chảy của hóa chất và mẫu Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	8	
1.81	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Chất thử BloodGas	Hóa chất dùng để xác định nồng độ pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> có trong máu toàn phần. Thành phần và nồng độ: - Calibrant A Solution, 550mL: 7.30 – 7.50 pH, 30 – 40 mmHg CO <sub>2</sub> , 125 – 175 mmHg O <sub>2</sub> , Buffer, Preservative, Wetting Agent. - Calibrant B Solution, 300mL: 6.80 – 7.00 pH, 66 – 76 mmHg CO <sub>2</sub> , 0 mmHg O <sub>2</sub> , Buffer, Preservative, Wetting Agent - Rinse Solution, 700mL: Buffer, Preservative, Wetting Agent - Waste Container Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	27.000	
1.82	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	QC khí máu	Chất nội kiểm level 1/2/3 dùng để kiểm chứng các giá trị khí máu pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> cùng các giá trị ion đồ Na/K/Cl/Ca. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Bộ	36	
1.83	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA	Điện cực PO <sub>2</sub>	Điện cực pO <sub>2</sub> được dùng để xác định nồng độ pO <sub>2</sub> có trong máu	Cái	7	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT XÉT NGHIỆM		toàn phần Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.84	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực PCO2	Điện cực pCO2 được dùng để xác định nồng độ pCO2 trong máu toàn phần Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	7	XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỘ - KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH
1.85	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực PH	Điện cực pH được dùng để xác định nồng độ pH có trong máu toàn phần Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	7	
1.86	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Điện cực chuẩn Referene	Dùng để tham chiếu giá trị pH khi phân tích máu toàn phần Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	7	
1.87	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch rửa máy khí máu	Dung dịch rửa hàng giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm có chứa chất Ammonium Biflouride Thành phần và nồng độ: - 1 chai Daily Cleaner Diluent 90mL, HCl (0.2 N), NH5F2 (0.05N) và muối - 6 chai pepsin dạng bột 0,5 g Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	720	
1.88	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương - Dải phân tích: Tối thiểu 1 U/mL đến 5000 U/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1$ U/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (30 mg/dL), biotin (30ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.89	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương - Dải phân tích: Tối thiểu 1.00 U/mL đến 300.00 U/mL hoặc tương đương. - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1.00$ U/mL hoặc tốt hơn	Test	500	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (3 g/dL), Intmlipid (1500mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin (100ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.90	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 1.00 U/mL đến 1000.00 U/mL - Ngưỡng phát hiện: ≤1.00 U/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2200 mg/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (66 mg/dL), biotin (100 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.91	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA72-4	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.20 U/mL đến 300 U/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤0.20 U/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2200 mg/dL), triglyceride (750 mg/dL), bilirubin (33 mg/dL), biotin (30 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.92	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương - Dải phân tích: Tối thiểu 0.40 pmol/L - 50 pmol/L hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤0.40 pmol/L hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin 500 mg/dL, Triglycerid 1000 mg/dL, Bilirubin 20 mg/dL hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	9.000	
1.93	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA	Thuốc thử xét	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn	Test	9.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT XÉT NGHIỆM	nghiệm định lượng FT4	- Dải phân tích: Tối thiểu 0.30 pmol/L đến 100 pmol/L hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.30$ pmol/L hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin 500 mg/dL, Triglycerid 1000 mg/dL, Bilirubin 20 mg/dL hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.94	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.005 $\mu$ IU/mL đến 100 $\mu$ IU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.005$ $\mu$ IU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin 1000 mg/dL, Triglycerid 1500 mg/dL, Bilirubin 40 mg/dL, Biotin 25 ng/ml hoặc cao hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	9.000	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.95	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.40 $\mu$ g/dL đến 60 $\mu$ g/dL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.40$ $\mu$ g/dL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 15\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500mg/dL), triglyceride (1800mg/dL), bilirubin (10mg/dL), total protein (9g/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	7.000	
1.96	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Renin	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.5 pg/mL đến 500 pg/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.5$ pg/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 15\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (100 mg/dL), triglyceride (1000 mg/dL), bilirubin (20	Test	1.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				mg/dL), biotin (500 ng/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.97	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 ng/mL đến 40 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤ 0.10 ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (1800 mg/dL), triglyceride (2000 mg/dL), bilirubin (50 mg/dL), biotin (50 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.98	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 đến 16 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤0.10 ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (1000 mg/dL), triglyceride (1800 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.99	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β-HCG	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.6 mIU/mL đến 20000.0 mIU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤0.6 mIU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤15%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15% - Phản ứng chéo với 200 IU/L FSH: <0,6 mIU/mL hoặc tốt hơn - Phản ứng chéo với 200 IU/L LH: <5,0 IU/L hoặc tốt hơn - Phản ứng chéo với 200 mIU/L TSH: <0,6 mIU/mL hoặc tốt hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	4.500	
1.100	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 15 pg/mL đến 4800 pg/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤15 pg/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤15%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lập: ≤15%	Test	500	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (1000 mg/dL), triglyceride (1800 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.101	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.20 mIU/mL đến 200.0 mIU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.20$ mIU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 15\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin (1000 mg/dL), triglyceride (1800 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.102	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone LH	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.20 đến 250 mIU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.20$ mIU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin (300 mg/dL), triglyceride (1800 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.103	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PRL	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.25 đến 200 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.25$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (1800 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.104	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 ng/mL đến 40 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.10$ ng/mL hoặc tốt hơn	Test	500	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (450 mg/dL), bilirubin (5 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.105	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.02 ng/mL đến 100 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤0.02 ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤20%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (1000 mg/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (25 mg/dL), biotin (30 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	
1.106	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 7.00 pg/mL đến 5000.00 pg/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤7.00 pg/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: albumin (1500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (20 mg/dL), hemoglobin (500 mg/dL) hoặc cao hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	5.000	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.107	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NTproBNP	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 20,0 pg/mL đến 35000,0 pg/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: ≤20,00 pg/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Mẫu Phẩm: Huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần. - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (40mg/dL). Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng "high-dose hook" ở nồng độ NT-proB-NP lên tới 100000 pg/mL hoặc cao	Test	3.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.108	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA21-1	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 ng/mL đến 500 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.10$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Mẫu Phẩm: Huyết thanh/huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin (1.5 g/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin (50 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.109	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 $\mu\text{g}$ FEU/mL đến 100 $\mu\text{g}$ FEU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.10$ $\mu\text{g}$ FEU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Mẫu Phẩm: Huyết tương hoặc máu toàn phần - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: Hemoglobin 2500 mg/dL), bilirubin (10 mg/dL), biotin (1200 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	2.000	
1.110	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.50 ng/mL đến 2000.00 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.50$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Mẫu Phẩm: Huyết thanh/huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500mg/dL), triglyceride (1500mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin (20ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	4.500	
1.111	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA	Thuốc thử xét	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn	Test	1.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT XÉT NGHIỆM	nghiệm định lượng globulin miễn dịch E (IgE)	- Dải phân tích: Tối thiểu 0.15 IU/mL đến 2000 IU/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.15$ IU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 15\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (100 mg/dL), triglyceride (2200 mg/dL), bilirubin (37 mg/dL), biotin (100 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.112	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 3.00 ng/mL đến 70.00 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 3.00$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 15\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2000 mg/dL), triglyceride (400 mg/dL), bilirubin (60 mg/dL), biotin (70 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.113	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alphafetoprotein (AFP)	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải đo: Tối thiểu 0.60 ng/mL đến 1200.00 ng/mL hoặc tương đương - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.60$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2.2 g/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin 60 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	
1.114	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.20 ng/mL đến 1000.00 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.20$ ng/mL - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2.2 g/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (65	Test	500	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				mg/dL), biotin 60 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.115	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần (tPSA)	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.10 ng/mL đến 100.0 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.10$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 10\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2.2 g/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin (60 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	600	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.116	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do (fPSA)	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 0.02 ng/mL đến 30.00 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.02$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (2.2 g/dL), triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (65 mg/dL), biotin 60 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	600	
1.117	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hs-cTnI	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải đo: Tối thiểu 0.001 ng/mL đến 80.0 ng/mL hoặc tương đương - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.001$ ng/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lập: $\leq 15\%$ - Mẫu Phẩm: Huyết thanh/ Huyết tương/máu toàn phần - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (40 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	
1.118	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải phân tích: Tối thiểu 2.0 ng/mL đến 2000.0 ng/mL hoặc tương đương - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2.0$ ng/mL hoặc tốt hơn	Test	9.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (40 mg/dL) hoặc cao hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.119	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg quant	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải đo: Tối thiểu 0.05 IU/mL đến 200.00 IU/mL hoặc tương đương - Giới hạn phát hiện: ≤0.05 IU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤8%; Độ tái lặp: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (20 mg/dL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	600	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.120	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Dải đo: Tối thiểu 1.00mIU/mL đến 1000.00mIU/mL hoặc tương đương - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.00 mIU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤20%; Độ lặp lại: ≤10%; Độ tái lặp: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (20 mg/dL), total protein(12g/dL), red blood cells (0.4%), biotin(100 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	2.000	
1.121	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBeAg	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.000 IU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤10%; Độ tái lặp: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: bilirubin (20 mg/dL), protein (12 g/dL), hemoglobin (500 mg/dL),	Test	500	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				triglyceride (3000 mg/dL), red blood cell (0.4%) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.122	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBe	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.00 IU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤10%; Độ tái lập: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), protein (12 g/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (20 mg/dL), erythrocyte (0.4%) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.123	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HCV	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Độ đúng: ≤10%; Độ lặp lại: ≤10%; Độ tái lập: ≤15% - Mẫu phẩm: Huyết thanh/ huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi các chất có nồng độ lên tới: hemoglobin (500 mg/dL), triglyceride (3000 mg/dL), bilirubin (20 mg/dL), biotin(60 ng/mL) hoặc cao hơn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	
1.124	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A	Thành phần: Vi hạt phủ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	4.000	
1.125	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PAPP-A	Thành phần là mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác và độ chụm của các xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ML	72	
1.126	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A	Thành phần là huyết thanh người đông khô chứa PAPP A người với 2 khoảng nồng độ dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.296	
1.127	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch hóa phát quang hoặc tốt hơn - Khoảng đo: Tối thiểu 0.5 mIU/mL~190.0 mIU/mL hoặc tương	Test	4.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		NGHIỆM	Free Beta HCG	đương - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.5$ mIU/mL hoặc tốt hơn - Độ đúng: $\leq 10\%$ ; Độ lặp lại: $\leq 8\%$ ; Độ tái lặp: $\leq 15\%$ - Mẫu Phẩm: Huyết thanh/ Huyết tương - Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi triglyceride (1500 mg/dL), bilirubin (25 mg/dL), biotin (30 ng/ml). Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.128	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch kích hoạt dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Chất kích hoạt cung cấp môi trường phản ứng dành cho máy miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	48.000	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.129	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch rửa máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch làm sạch phản ứng và một số đường ống của máy xét nghiệm trong quá trình hoạt động. Thành phần: Sodium Chloride 90g/L; Tween-20 0.5% V/V; ProClin300 0.1% V/V; Sodium azide 1 g/L; Tris buffer 0.2 mol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	117.000	
1.130	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Cốc phản ứng cho máy miễn dịch	Cốc phản ứng chuyên dụng cho máy xét nghiệm Miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	93.800	
1.131	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	1.500	
1.132	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (Control) đa thông số xét nghiệm dấu ấn tim mạch mức 1	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm dấu ấn tim mạch: CK-MB, NT-proBNP, D-Dimer ,BNP trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	300	
1.133	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (Control) đa thông số xét nghiệm dấu ấn tim mạch mức 2	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm dấu ấn tim mạch: CK-MB, NT-proBNP, D-Dimer ,BNP trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	300	
1.134	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (Control) đa thông số tuyến giáp mức 1	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm chức năng tuyến giáp: T3, FT3, T4, FT4 và TSH trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động	ML	400	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.135	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (Control) đa thông số tuyến giáp mức 2	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm chức năng tuyến giáp: T3, FT3, T4, FT4, TSH, trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	400	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH
1.136	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (Control) đa thông số cho các xét nghiệm viêm	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm cho các xét nghiệm viêm: CRP trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	10	
1.137	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (control) đa thông số cho các xét nghiệm bệnh truyền nhiễm mức 1	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm bệnh truyền nhiễm: HBsAg quant, HBeAg, HBeAg quant, Anti-HCV, trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	60	
1.138	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (control) đa thông số cho các xét nghiệm bệnh truyền nhiễm mức 2	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm bệnh truyền nhiễm: HBsAg quant, HBeAg, HBeAg quant, Anti-HCV, trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	60	
1.139	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Vật liệu kiểm soát (control) đa thông số cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư mức 1	- Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư: AFP, CEA, CA125, CA19-9, CA15-3, CA72-4, CYFRA21-1, tPSA, fPSA, SCC trên các hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ML	100	
1.140	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số	Dùng cho các máy phân tích nước tiểu có bước sóng 525 nm và 635 nm hoặc tương đương, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Que	85.000	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ
1.141	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Hóa chất nội kiểm nước tiểu (2 level)	Hóa chất nội kiểm nước tiểu gồm 2 mức nồng độ và sẵn dùng để kiểm soát chất lượng phân tích mẫu nước tiểu thông thường. Đo các chỉ số: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood,	ML	900	XÉT NGHIỆM NƯỚC

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			TIÊU 11 THÔNG SỐ
1.142	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	H. pylori Antibody Rapid Test Cassette	Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy $\geq 99.5\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ . - Độ chính xác $\geq 99.0\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.76$ S/co - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	6.000	TEST NHANH CHẨN ĐOÁN
1.143	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Syphilis Rapid Test Strip (Serum/Plasma/Whole Blood)	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy $\geq 99\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ . - Độ chính xác $\geq 99\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2$ ng/ml - Độ lặp lại : 100 %. - Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	
1.144	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Fecal Occult Blood Rapid Test Cassette (Feces)	định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. Xét nghiệm này sử dụng cặp kháng thể để phát hiện chọn lọc máu ẩn trong phân ở nồng độ 50 ng/mL hoặc 6 $\mu$ g/g. Thuốc thử: Khay thử có chứa các phân tử phủ kháng thể kháng hemoglobin và kháng thể kháng hemoglobin phủ trên màng. Độ nhạy tương quan: >99,9%; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,4\%$ ; Độ chính xác tương quan: $\geq 98,8\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.145	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT	HIV 1/2/O Rapid Test Cassette	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh	Test	12.000	TEST NHANH

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		NGHIỆM	(Serum/Plasma/Whole Blood)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.8\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu <math>\geq 99.5\%</math>.</li> <li>- Độ chính xác <math>\geq 99.65\%</math>.</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq 2\text{NCU/ml}</math></li> <li>- Độ lặp lại: 100%.</li> <li>- Độ ổn định: 100%</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			CHẨN ĐOÁN
1.146	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HBsAg Rapid Test Strip (Serum/Plasma/Whole Blood)	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.8\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu <math>\geq 99.9\%</math>.</li> <li>- Độ chính xác <math>\geq 99.85\%</math>.</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq 2\text{ng/ml}</math></li> <li>- Độ lặp lại: 100%.</li> <li>- Độ ổn định: 100%</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	12.100	
1.147	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dengue NS1 Antigen Rapid Test Cassette	Định tính phát hiện kháng nguyên NS1 (virus Sốt xuất huyết Dengue). Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.2\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu: 100%.</li> <li>- Độ chính xác <math>\geq 99.6\%</math></li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq 2\text{ng/ml}</math></li> <li>- Độ ổn định: 100%.</li> <li>- Độ lặp lại: 100%.</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	9.000	
1.148	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HCV Rapid Test Strip	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.8\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu <math>\geq 99.2\%</math>.</li> <li>- Độ chính xác <math>\geq 99.5\%</math>.</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\leq 2\text{NCU/ml}</math></li> </ul>	Test	6.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.149	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Dengue IgG/IgM Rapid Test	Định tính phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh. - Độ nhạy $\geq 97.3\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 98.1\%$ . - Độ chính xác $\geq 97.7\%$ - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	2.000	
1.150	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HBsAb Rapid Test	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy $\geq 99.8\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 99.9\%$ . - Độ chính xác $\geq 99.85\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 10\text{mIU/ml}$ . - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn Định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	900	TEST NHANH CHẨN ĐOÁN
1.151	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HEV IgM	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong Huyết tương/Huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm virus Viêm Gan E. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Ngưỡng phát hiện: $\leq 4\text{U/ml}$ . - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu $\geq 99.3\%$ .	Test	3.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ chính xác $\geq 99.65\%$ . - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.152	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HAV IgM Rapid Test	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HAV trong máu toàn phần hoặc huyết tương / huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm Virus Viêm Gan A. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1$ S/co - Độ nhạy $\geq 90.6\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 97.6\%$ . - Độ chính xác $\geq 94.1\%$ - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	3.000	TEST NHANH CHẨN ĐOÁN
1.153	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	HBeAg Rapid Test	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh - Độ nhạy $\geq 99.8\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 99.9\%$ . - Độ chính xác $\geq 99.85\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1$ ng/ml - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	160	
1.154	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Test nhanh định tính Viêm gan Malaria P.f/P.v Ag	Định tính phát hiện sự có mặt kí sinh trùng sốt rét P.f / P.v trong máu toàn phần của người nhằm chẩn đoán bệnh sốt rét. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần. - Độ nhạy $\geq 98\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ . - Độ chính xác $\geq 98\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 100 - 200$ KST/ $\mu$ l . - Độ lặp lại: 100%.	Test	120	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				- Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.155	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Test nhanh định tính TB IgG/IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng Lao trong huyết tương ,huyết thanh hoặc trong máu toàn phần của người, giúp chẩn đoán nhiễm trùng Lao. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Độ nhạy $\geq 97\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ . - Độ chính xác $\geq 97\%$ . - Ngưỡng phát hiện: $\leq 350\text{IU/ml}$ - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	500	
1.156	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Test nhanh H.pylori Ag trong phân	Là xét nghiệm miễn dịch định tính, dòng chảy một chiều phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân của người. Thành phần: Khay thử có chứa các phân tử phủ kháng thể kháng H. pylori và kháng thể kháng H. pylori phủ trên màng. Độ nhạy tương quan: $\geq 99,0\%$ ; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,9\%$ ; Độ chính xác ngẫu nhiên lặp $>99\%$ . Không bị gây nhiễu bởi các vi sinh vật sau ở nồng độ $1.0 \times 10^8$ vi sinh vật/ml: E.coli, Neisseria meningitidis, Candida albicans, Chlamydia trachomatis và Rotavirus Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.000	TEST NHANH CHẨN ĐOÁN
1.157	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Test nhanh định tính Troponin I	Định tính phát hiện kháng nguyên cTnI trong máu toàn phần,huyết thanh/huyết tương người, nhằm mục đích hỗ trợ chẩn đoán bệnh nhồi máu cơ tim. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, Huyết Tương/ Huyết Thanh - Ngưỡng phát hiện: $\leq 0.25\text{ng/ml}$ - Độ nhạy $\geq 98.5\%$ . - Độ đặc hiệu $\geq 98.4\%$ . - Độ chính xác $\geq 98.45\%$ . - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%.	Test	600	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
1.158	PP2500569235	PHẦN 1:HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM	Test nhanh định tính Multi 5 Drug Urine	<p>Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.</p> <p>- Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện:</p> <p>+ Amphetamine (AMP): <math>\leq 1.000</math> ng/ml</p> <p>+ Marijuana (THC): <math>\leq 50</math> ng/ml</p> <p>+ Morphine (Nhóm thuốc phiện): <math>\leq 300</math> ng/ml</p> <p>+ Codeine (Nhóm thuốc phiện): <math>\leq 300</math> ng/ml</p> <p>+ Heroin (6- Monoacetylmorphine -nhóm thuốc phiện): <math>\leq 10</math> ng/ml</p> <p>- Độ nhạy <math>\geq 99.8\%</math>.</p> <p>- Độ đặc hiệu <math>\geq 99.6\%</math>.</p> <p>- Độ chính xác <math>\geq 99.7\%</math>.</p> <p>- Độ lặp lại: 100%</p> <p>- Độ ổn định: 100%.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương</p>	Test	14.000	TEST NHANH CHẨN ĐOÁN
2.1	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dung dịch Liss	<p>một dung dịch có nồng độ ion thấp trong dung môi natri clorid, phù hợp để sử dụng trong các xét nghiệm huyết thanh học</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương</p>	ML	4.000	
2.2	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dung dịch AHG	<p>Thành phần: Antibodies phát hiện IgG và C3d ở người.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương</p>	ML	1.800	
2.3	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Glucose 30%	<p>Glucose 30%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương</p>	ML	1.000.000	
2.4	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống nghiệm Glucose 2ml	<p>Kích thước ống: <math>12 \times 75 \text{mm} \pm 10\%</math> .Thẻ tích chứa tối đa 6mL ; Chất liệu ống: Được làm bằng nhựa PP; Hóa chất: Hóa chất chống đông máu Sodium Flouride (NaF) và EDTA K2; có vạch định mức trên nhãn</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương</p>	Tube	4.800	
2.5	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA	Ống nghiệm nhựa	Ống nghiệm được sản xuất bằng nhựa tinh khiết trung tính không	Tube	55.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	5ml không nắp	phản ứng với các hóa chất bên trong; Kích thước: 12x75mm ( $\pm 10\%$ ) (cho thể tích 5ml) Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
2.6	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Bộ hóa chất nhuộm gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol , Decolor (alcohol-acetone) và Safranine Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Bộ	40	
2.7	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Que phết pap spatula	Chất liệu: Gỗ thông xử lý hoặc gỗ tốt hơn đã xử lý. Gỗ trơn láng, không bén cạnh, an toàn khi sử dụng. Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tốt hơn Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Que	500	
2.8	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Đầu cone vàng	Được sản xuất bằng nhựa PP chánh phẩm chất lượng cao không chứa kim loại. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm, Thể tích: 0-200 $\mu$ l. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	250.000	
2.9	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Đầu cone xanh	Được sản xuất bằng nhựa PP chánh phẩm chất lượng cao không chứa kim loại. Đầu col xanh thể tích hút đến 100-1000ul. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	70.000	
2.10	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Lam kính	Độ dày: 1.0 - 1.2mm $\pm 10\%$ ; Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") ( $\pm 10\%$ ) ; Vật liệu cấu thành: kính. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	500	
2.11	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Lamen 22 x 22mm	Tất cả các lammen được làm bằng kính đặc biệt của Hydrolytical mà không có bất kỳ sai sót, mặt cắt chính xác. Kích thước: 22mm x 22mm $\pm 10\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	340	
2.12	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Que tăm bông vô trùng	Que tăm bông được đựng trong ống nhựa tiệt trùng bằng khí EO, chiều dài cả ống = 8.5cm $\pm 10\%$ . Thân que được làm bằng kẽm, một đầu gắn chặt với nắp ống, 1 đầu cuốn bông Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Que	12.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.13	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Lọ nhựa PS 55ml có nắp	Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu trắng, dung tích 55 ml ( $\pm 10\%$ ) (; Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lọ	98.000	
2.14	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Tube effendof	Ống nghiệm nhựa PP, độ pH trung tính; Thể tích 1.5 ml $\pm 10\%$ , thân ống có chia vạch chỉ thể tích. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	45.000	
2.15	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Giấy in nhiệt 57	Kích thước 57cm $\pm 10\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cuộn	800	
2.16	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Sample Cup	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	32.500	
2.17	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Túi máu	Túi máu đơn 250ml $\pm 10\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	50	
2.18	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống cycrotube	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tốt hơn , độ pH trung tính; Thể tích 1.8ml $\pm 10\%$ , thân ống có chia vạch chỉ thể tích, nắp được thiết kế dạng xoắn ốc với thân. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	2.000	
2.19	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005% (w/w). (sử dụng cho máy phun sương phòng) Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Lít	150	
2.20	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Vôi SODA	Vôi soda Litholyme hấp thụ CO2 chuyển từ trắng sang tím dùng trong phòng mổ Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	lít	600	
2.21	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA	Lancet	Đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại, Tiết	Hộp	60	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC		trùng từng cây. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương			
2.22	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Bộ nhuộm Pap's mear	Nhuộm tế bào tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung. Bao gồm: Papanicolaous 2a (OG6) Papanicolaous 3b (EA50) Hematoxyline (Gill 2) Hematoxyline (1a Harris) Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Bộ	6	
2.23	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dung dịch Giemsa	Được sử dụng nhuộm phân biệt tế bào và ký sinh trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Chai	10	
2.24	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Pipet 1ml	- Ống pipet chuyển dịch dùng 1 lần. Nhựa PP. Loại 1ml; 3ml - Tệt trùng từng cây Dài 16cm ±10% giọt: 42ul ±10% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Cái	20.000	
2.25	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	ml	3.000	
2.26	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	KOH 10%	KOH 10% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	chai	12	
2.27	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Viên khử khuẩn	Thành phần chính: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram / viên 5 gram, tương đương 1,5 gram Clorin hoạt tính), và acid citric. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Viên	3.300	
2.28	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dung dịch HCl	HCL ≥30% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	5.000	
2.29	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ	Dung dịch acid acetic	Acid Acetic CH <sub>3</sub> COOH ≥99.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	5.000	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		VẬT TƯ KHÁC					
2.30	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Băng dán cá nhân	Băng dán cá nhân - Kích thước: 19mm x 72 mm( $\pm 10\%$ ) - Không thấm nước - Độ bám dính cao - Co giãn linh hoạt Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Miếng	235.000	
2.31	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống nghiệm EDTA	Kích thước ống: 12x75mm( $\pm 10\%$ ) . Thể tích chứa tối đa 6mL ; Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP; Hóa chất: Dipotassium - Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ; Thể tích lấy máu: 2ml có vạch định mức. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Tube	240.000	
2.32	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống nghiệm Heparin	Kích thước ống: 12x75mm $\pm 10\%$ . Thể tích chứa tối đa 6mL ; Chất liệu ống: làm bằng nhựa PP; Hóa chất: LITHIUM HEPARIN; Thể tích lấy máu: 2ml có vạch định mức trên nhãn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Tube	300.000	
2.33	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống nghiệm Citrate	Kích thước ống: 12x75mm ( $\pm 10\%$ ) . Thể tích chứa tối đa 6mL ; Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP hoặc tốt hơn; Hóa chất: Trisodium Citrate 3.8%; Thể tích lấy máu: 2ml có vạch định mức. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Tube	33.600	
2.34	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Ống nghiệm Serum	Kích thước ống: 12x75mm ( $\pm 10\%$ ) . Thể tích chứa tối đa 6mL ; Chất liệu ống làm bằng nhựa PP hoặc tốt hơn ; Hóa chất: Hạt nhựa polystiren tẩm hóa chất đông máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Tube	144.000	
2.35	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Lọ nhựa đựng phân	Lọ nhựa đựng phân, chất liệu PS trắng trong, có nhãn, dung tích 55 ml $\pm 10\%$ . Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. Có thìa lấy phân bên trong lọ.	Lọ	10.000	
2.36	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA	Nước cất lần 2	Nước cất chung cất 2 lần.	Lít	100	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC		Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA			
2.37	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Giấy thấm dầu lau kính hiển vi	Giấy thấm dầu lau kính hiển vi	Tám	1.000	
2.38	PP2500569236	PHẦN 2: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ KHÁC	Dây garo	Có độ đàn hồi, co giãn, kích thước 2x20cm hoặc tương đương Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Sợi	1.000	
3.1	PP2500569237	PHẦN 3: HÓA CHẤT NGOẠI KIỂM HUYẾT HỌC, SINH HÓA	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	8	
3.2	PP2500569237	PHẦN 3: HÓA CHẤT NGOẠI KIỂM HUYẾT HỌC, SINH HÓA	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương	Hộp	4	
4.1	PP2500569238	Giấy lau sát khuẩn Caviwipes 1 hoặc tương đương	Giấy lau sát khuẩn Caviwipes 1 hoặc tương đương	Giấy lau sát khuẩn bề mặt có nồng độ cồn thấp với thời gian tiếp xúc ≤ 1 phút đối với vi khuẩn tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, vi khuẩn kháng thuốc, vi khuẩn lao..... - Chứa khăn lau bền, không dẹt, không ăn mòn được tấm trước với CaviCide1 - Thành phần: Didecyldimethylammonium chloride ≤0.76%. Ethanol ≤ 7.5%. Isopropanol ≤ 15% - Kích thước: 6" x 6"3/4 ( 152,4mm x 171,45mm) - Hiệu quả trong 1 phút đã được chứng minh giúp chống lại: + Vi khuẩn lao (Mycobacterium), nấm gây bệnh Cadiada albicans + Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus), trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)... + Vi khuẩn đa kháng thuốc Acinetobacter baumannii, Tụ cầu vàng kháng Methicillin; Liên cầu đường ruột kháng kháng sinh... + Vi rút: SARS-COV-2 (COIVD-	Hộp	80	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				19), HIV, HBV, HCV, HSV, - Tương thích với các bề mặt cứng, không xốp thông thường trong môi trường lâm sàng - Là sản phẩm khử trùng bề mặt hiệu quả được Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (EPA) phê duyệt, khuyến cáo sử dụng trên các bề mặt cứng không xốp sau: - Bề mặt ngoài: đầu dò siêu âm, máy lọc máu, bơm truyền dịch, lồng ấp trẻ sơ sinh, máy thở, bơm tiêm điện, màn hình, màn hình OLED.. - Bề mặt các thiết bị trong phòng phẫu thuật gây mê hồi sức, phòng chăm sóc trẻ em đặc biệt, phòng IVF, phòng ICU, phòng khám nha khoa... - Không có thành phần nào được IARC, NTP, ACGIH hoặc OSHA liệt kê là chất gây ung thư hoặc có khả năng gây ung thư -Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA			
5.1	PP2500569239	Aniosyme X3 hoặc tương đương	Aniosyme X3 hoặc tương đương	1. Thành phần: $\geq 14\%$ N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + $\geq 0,3\%$ Chlorhexidine digluconate, hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase, chất hoạt động bề mặt 2. Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Nồng độ sử dụng 0.5% (25ml dung dịch trong 5 lít nước) 3. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Lít	390	
6.1	PP2500569240	Cidex OPA hoặc tương đương	Cidex OPA hoặc tương đương	Thành phần tối thiểu gồm: Ortho-phthalaldehyde 0,55%; pH 7,2 - 7,8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao $\leq 5$ phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can đạt $\geq 75$ ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate). Sử dụng được với các dụng cụ bằng vật liệu cao su silicone. Có chứng nhận tương thích với dụng cụ nội soi của các hãng đang sử dụng tại đơn vị (Olympus...) -Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Lít	1.600	
7.1	PP2500569241	Dung dịch ngâm rỉ sét (R444)	Dung dịch ngâm rỉ sét (R444)	1. Thành phần: 52,5% Acid Phosphoric 2. Làm mới dụng cụ và trang thiết bị y tế có chất liệu thép không rỉ. Loại bỏ cặn sắt oxide và các vết oxy hóa khác. Nồng độ pha loãng từ 3% - 5% trong nước ấm Thời gian ngâm: 1 giờ Thay mới dung dịch ngâm tối thiểu 1 lần một ngày	Lít/ Chai	6	

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				-Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA			
8.1	PP2500569242	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: 80%w/v Ethanol + 7.2% w/v Isopropanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconat chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Chai 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Chai	4.000	
9.1	PP2500569243	Cồn Y tế 70 độ	Cồn Y tế 70 độ	Cồn Ethanol 70 độ, không màu trong suốt, có mùi cồn đặc trưng. Chai 1 lít. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc TCCS	Lít/ Chai	2.000	
10.1	PP2500569244	Povidin 4%	Povidin 4%	Dung dịch sát khuẩn povidine 4%, Chai 800ml -Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Chai	500	
11.1	PP2500569245	Dung dịch sát khuẩn Chlorhexidine 4%	Dung dịch sát khuẩn Chlorhexidine 4%	Chlorhexidine gluconat 4%, sodium lauryl sulfat, Cocamido propyl betain, glycerin, acid citric, fragrance, water... Chế phẩm dùng rửa tay diệt khuẩn cho các phẫu thuật viên, bác sỹ, y tá, trước và sau khi làm các thủ tục xâm lấn, phẫu thuật và thăm khám cho bệnh nhân. -Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Lít	1.000	
12.1	PP2500569246	Dung dịch Formol đậm trung tính 10%	Dung dịch Formol đậm trung tính 10%	Dung dịch formol đậm trung tính 10% pha sẵn dùng để bảo quản mẫu mô và các mẫu xét nghiệm -Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Lít	10	
13.1	PP2500569247	Dung dịch Ethanol 90%	Dung dịch Ethanol 90%	Thành phần: Ethanol 90% . Chai 1 lít hoặc nửa lít Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Lít	180	
14.1	PP2500569248	Povidin 10%	Povidin 10%	Povidon: iod 10g; Tá dược vừa đủ . Chai 500 ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	Chai	144	